

Phụ lục 01
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 30/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Tổng số vị trí việc làm (viết tắt là VTVL): 33 vị trí, trong đó:

- Nhóm VTVL công chức lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí (từ mã SKHĐT-LĐ.01.01 đến mã SKHĐT-LĐ.08.08).

- Nhóm VTVL công chức nghiệp vụ chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư: 11 vị trí (từ mã SKHĐT-CN.01.09 đến mã SKHĐT-CN.11.19).

- Nhóm VTVL công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 10 vị trí (từ mã SKHĐT-CM.01.20 đến mã SKHĐT-CM.10.29).

- Nhóm VTVL hỗ trợ phục vụ: 04 vị trí (từ mã SKHĐT-PV.01.30 đến mã SKHĐT-PV.04.33).

2. Sắp xếp theo thứ tự như sau:

Stt	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và hợp đồng lao động tương ứng
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		17
1	Giám đốc Sở	SKHĐT-LĐ.01.01	1
2	Phó Giám đốc Sở	SKHĐT-LĐ.02.02	3
3	Trưởng phòng thuộc Sở	SKHĐT-LĐ.03.03	4
4	Chánh Văn phòng Sở	SKHĐT-LĐ.04.04	1
5	Chánh Thanh tra Sở	SKHĐT-LĐ.05.05	1
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở	SKHĐT-LĐ.06.06	5
7	Phó Chánh Văn phòng Sở	SKHĐT-LĐ.07.07	1
8	Phó Chánh Thanh tra Sở	SKHĐT-LĐ.08.08	1
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		17
1	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	SKHĐT-CN.01.09	1
2	Chuyên viên chính về quản lý kinh tế tổng hợp	SKHĐT-CN.02.10	5

Stt	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và hợp đồng lao động tương ứng
3	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	SKHĐT-CN.03.11	2 (đến 2025 tinh giản 01 biên chế)
4	Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại	SKHĐT-CN.04.12	1
5	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư	SKHĐT-CN.05.13	2
6	Chuyên viên về quản lý về đầu tư	SKHĐT-CN.06.14	1
7	Chuyên viên chính về quản lý doanh nghiệp	SKHĐT-CN.07.15	1
8	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	SKHĐT-CN.08.16	1
9	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	SKHĐT-CN.09.17	1
10	Chuyên viên chính về quản lý đấu thầu	SKHĐT-CN.10.18	1
11	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	SKHĐT-CN.11.19	1
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		6
1	Thanh tra viên về công tác thanh tra	SKHĐT-CM.01.20	3
2	Chuyên viên về công tác thanh tra	SKHĐT-CM.02.21	
3	Chuyên viên về pháp chế	SKHĐT-CM.03.22	Kiểm nhiệm
4	Chuyên viên về tổng hợp	SKHĐT-CM.04.23	1
5	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	SKHĐT-CM.05.24	1
6	Kế toán viên	SKHĐT-CM.06.25	
7	Văn thư viên	SKHĐT-CM.07.26	1
8	Văn thư viên trung cấp	SKHĐT-CM.08.27	
9	Cán sự lưu trữ	SKHĐT-CM.09.28	Kiểm nhiệm
10	Cán sự thủ quỹ	SKHĐT-CM.10.29	Kiểm nhiệm
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		3
1	Nhân viên kỹ thuật	SKHĐT-PV.01.30	Kiểm nhiệm

Stt	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Biên chế và hợp đồng lao động tương ứng
2	Nhân viên Lái xe	SKHĐT-PV.02.31	02 (HĐ theo NĐ 111)
3	Nhân viên Phục vụ	SKHĐT-PV.03.32	01 (HĐ theo NĐ 111)
4	Nhân viên Bảo vệ	SKHĐT-PV.04.33	Thuê khoán
	Tổng số		43 (đến năm 2026 còn 39 biên chế và 03 HĐLĐ)

Phụ lục 02
CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC
CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 30/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Stt	Tên vị trí việc làm	Số lượng công chức tương ứng với các ngạch	Tỷ lệ
I	Ngạch chuyên viên chính và tương đương	9	
1	Chuyên viên chính về quản lý kinh tế tổng hợp	5	22%
2	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư	2	9%
3	Chuyên viên chính về quản lý doanh nghiệp	1	4%
4	Chuyên viên chính về quản lý đấu thầu	1	4%
II	Ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống	14	
1	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	1	4%
2	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	2	9%
3	Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại	1	4%
4	Chuyên viên về quản lý đầu tư	1	4%
5	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	1	4%
6	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	1	4%
7	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	1	4%
8	Thanh tra viên về công tác thanh tra	3	16%
9	Chuyên viên về công tác thanh tra		
10	Chuyên viên về tổng hợp	1	4%
11	Kế toán viên	1	4%
12	Văn thư viên	1	4%
13	Văn thư viên trung cấp		
	Tổng số	23	